

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2022/HNGĐ-ST

Ngày 22-9-2022

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Ngọc Liên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quang Tuyền;
2. Bà Nguyễn Thị Bích Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 284/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022 về ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 466 đường Bùi Ngọc T, khu phố 6, phường T, thành phố M, tỉnh B. Chỗ ở hiện nay: Số nhà 579 đường Bùi Ngọc T, khu 5, phường T, thành phố M, tỉnh B. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Hữu T, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 466 đường Bùi Ngọc T, khu phố 6, phường T, thành phố M, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/4/2022, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ú trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu, bà Ú và ông T tự nguyện sống chung với nhau, không tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh S (nay là thị xã L, tỉnh P) theo giấy chứng nhận kết hôn số 42, quyển số 05, ngày 30/12/1996. Sau khi kết hôn, ông bà sống tại xã T, thị xã M, (nay là phường T, thành phố M), tỉnh B. Cuộc sống vợ chồng

hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau. Bà Ú đã cố gắng để hàn gắn tình cảm gia đình nhưng không có kết quả. Bà Ú và ông T đã sống ly thân từ đầu năm 2022 đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà Ú yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Quá trình sống chung, vợ chồng có 02 con chung tên Lê Trung K, sinh ngày 22/12/1996 và Lê Trung N, sinh ngày 27/5/1998. Các con đã đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Hữu T đã được Toà án thông báo về việc thụ lý vụ án, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng không đến Toà án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố và không cung cấp chứng cứ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M, tỉnh B tham gia phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn không chấp hành theo quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định. Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Lê Hữu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 06/9/2022 và ngày 22/9/2022 nhưng ông Lê Hữu T vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ú và ông Lê Hữu T tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh S (nay là thị xã L, tỉnh P) theo giấy chứng nhận kết hôn số 42, quyền số 05, ngày 30/12/1996 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau. Bà Ú và ông T đã sống ly thân từ đầu năm 2022 đến nay. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập ông T đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông T không có mặt.

[3] Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Để đạt được mục đích đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Việc ông T không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, không cung

cấp lời khai và chứng cứ để chứng minh quan hệ hôn nhân chưa đến mức trầm trọng; mặt khác ông T cũng không quan tâm đến hòa giải để hàn gắn quan hệ hôn nhân với bà Ú. Qua đó cho thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng ông bà đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà Ú yêu cầu ly hôn với ông T là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

[4] Về con chung: Hiện nay, 02 con chung tên Lê Trung K, sinh ngày 22/12/1996 và Lê Trung N, sinh ngày 27/5/1998. Các cháu đã đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M, tỉnh B.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ú đối với bị đơn ông Lê Hữu T về việc ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ú được ly hôn với ông Lê Hữu T.

- Về con chung: Các con đã đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ú phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001494 ngày 23/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh B.

3. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự ;
- TAND tỉnh Bình Dương ;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố M;
- UBND xã T, H. L, tỉnh P;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Thị Ngọc Liên

